CÔNG TY CP LÂM ĐẶC SẢN XK QUẢNG NAM
Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam

BÁO CÁO CÔNG KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐẾN 31/12/2018

A, BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN		31/12/2017	31/12/2018
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**103.792.880.656**	**99.111.443.963**
I.	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***2.599.259.199***	***12.941.467.181***
	1. Tiền	2.599.259.199	12.941.467.181
	2. Các khoản tương đương tiền		
II.	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		
III.	***Các khoản phải thu ngắn hạn***	***36.064.612.228***	***32.747.936.289***
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.305.650.658	33.278.575.868
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.131.730.052	3.894.190.452
	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	736.494.045	335.108.750
	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác,	3.374.582.667	3.393.192.432
	6. Dự phòng phải thu khó đòi	(8.483.845.194)	(8.153.131.213)
IV.	***Hàng tồn kho***	***58.673.204.727***	***46.379.950.652***
	1. Hàng tồn kho	60.168.964.176	48.423.624.049
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.495.759.449)	(2.043.673.397)
V.	***Tài sản ngắn hạn khác***	***6.455.804.502***	***7.042.089.841***
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	554.552.245	294.944.408
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	5.899.588.531	6.747.145.433
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.663.726	
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**15.328.548.770**	**17.091.459.889**
I	***Các khoản phải thu dài hạn***	***231.540.000***	**-**
	1. Phải thu về cho vay dài hạn		
	2. Phải thu dài hạn khác	231.540.000	
II.	***Tài sản cố định***	***14.547.007.464***	***16.151.078.690***
	1. TSCĐ hữu hình	*12.410.937.464*	*14.015.008.690*
	- Nguyên giá	77.139.796.293	82.322.192.365
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(64.728.858.829)	(68.307.183.675)
	2. TSCĐ vô hình	*2.136.070.000*	*2.136.070.000*
	- Nguyên giá	2.136.070.000	2.136.070.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế		
III.	***Bất động sản đầu tư***		
IV.	***Tài sản dở dang dài hạn***	***3.150.000***	***660.000.000***
V.	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		
	1. Đầu tư vào Công ty con		
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
VI.	***Tài sản dài hạn khác***	***546.851.306***	***280.381.199***
	1. Chi phí trả trước dài hạn	546.851.306	280.381.199
	2. Tài sản dài hạn khác		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**119.121.429.426**	**116.202.903.852**

NGUỒN VỐN		31/12/2017	31/12/2018
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**73.755.567.031**	**57.850.428.372**
I.	***Nợ ngắn hạn***	***73.755.567.031***	***57.850.428.372***
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.554.539.043	14.396.499.846
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	574.614.075	1.398.309.856
	3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.235.578.570	3.480.585.092
	4. Phải trả người lao động	9.630.374.369	14.636.818.372
	5. Chi phí phải trả	675.347.624	197.757.927
	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.007.053.029	1.974.110.890
	7. Vay và nợ ngắn hạn	44.229.355.330	14.580.294.973
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.011.259.988	7.186.051.416
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(162.554.997)	
II.	***Nợ dài hạn***		
	1. Vay và nợ dài hạn		
	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
	3. Dự phòng phải trả dài hạn		
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**45.365.862.395**	**58.352.475.480**
I.	***Vốn chủ sở hữu***	***45.365.862.395***	***58.352.475.480***
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	3. Quỹ đầu tư phát triển	6.755.878.435	6.755.878.435
	4. Quỹ dự phòng tài chính		
	5. Lợi nhuận chưa phân phối	8.609.983.960	21.596.597.045
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*53.041.080*	*8.609.983.960*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*8.556.942.880*	*12.986.613.085*
II.	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**119.121.429.426**	**116.202.903.852**

B, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2018
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**191.953.211.163**	**193.572.609.452**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.339.021.173	36.514.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.614.189.990	193.536.095.452
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu trực tiếp		
4	Giá vốn hàng bán	154.581.170.946	145.833.783.699
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**36.033.019.044**	**47.702.311.753**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	763.554.025	1.154.689.566
7	Chi phí hoạt động tài chính	3.474.643.487	1.828.290.709
	Trong đó: lãi vay phải trả	*3.100.061.308*	*1.621.744.719*
8	Chi phí bán hàng	9.390.903.213	8.136.324.080
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.885.900.036	23.466.057.356
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**2.045.126.333**	**15.426.329.174**
11	Thu nhập khác	8.508.561.481	996.086.931
12	Chi phí khác	761.166.364	171.772.742
13	**Lợi nhuận khác**	**7.747.395.117**	**824.314.189**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**9.792.521.450**	**16.250.643.363**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.235.578.570	3.264.030.278
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
17	**Lợi nhuận sau thuế**	**8.556.942.880**	**12.986.613.085**

C, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

I, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2018	Tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	119.121.429.426	116.202.903.852	- 2.918.525.574
2	Doanh thu thuần	190.614.189.990	193.536.095.452	2.921.905.462
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.045.126.333	15.426.329.174	13.381.202.841
4	Lợi nhuận khác	7.747.395.117	824.314.189	- 6.923.080.928
5	Lợi nhuận trước thuế	9.792.521.450	16.250.643.363	6.458.121.913
6	Lợi nhuận sau thuế	8.556.942.880	12.986.613.085	4.429.670.205
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

II, CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU:

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: (lần) TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,41	1,71	
	+ Hệ số thanh toán nhanh (lần) TSLĐ- Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	0,61	0,91	
	+ Hệ số thanh toán tức thời (lần) Tiền / Nợ ngắn hạn	0,04	0,22	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:			
	+ Hệ số: Nợ / Tổng tài sản (lần)	0,62	0,50	
	+ Hệ số: Nợ / Vốn chủ sở hữu (lần)	1,63	0,99	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho (vòng) Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	1,88	2,78	
	+ Doanh thu thuần / Tổng tài sản (%)	160%	167%	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:			
	+ Hệ số LNST/ Doanh thu thuần (%)	4,49%	6,71%	
	+ Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu (%)	18,86%	22,26%	
	+ Hệ số LNST/ Tổng tài sản (%)	7,18%	11,18%	
	+ Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần (%)	1,07%	7,97%	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Quảng Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thiên Nga